

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TP. HỒ CHÍ MINH
Số: 238/QĐ-TĐHTPHCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-BNNMT ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành quy chế quản lý tài chính đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐTTPHCM ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐTTPHCM ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh (theo biểu phụ lục số 4 đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông, bà Trưởng các đơn vị, Phòng Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Lưu VT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Quyền

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP HCM**

Chương: 026

QUYẾT TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2024(Kèm theo Quyết định số **238/QĐ-TĐHTPHCM** ngày **08** tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh)

Đvt: triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Tổng Thu	103.234	103.234	0	
	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP HCM	92.801	92.801	0	
a	Lệ phí	389	389	0	
b	Học phí	87.695	87.695	0	
c	Khác	4.717	4.717	0	
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	4.992	4.992		4.992
	Hoạt động dịch vụ đào tạo	4.992	4.992	0	4.992
	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	3.216	3.216		3.216
	Hoạt động dịch vụ đào tạo	3.216	3.216	0	3.216
	Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài nguyên và Môi trường	2.225	2.225		2.225
	Hoạt động sản xuất kinh doanh	2.225	2.225	0	2.225
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	75.835	75.835	0	0
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	68.083	68.083	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	68.083	68.083	0	0
	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP HCM	68.083	68.083	0	
	Chi lương, và các khoản đóng góp khác	10.126	10.126	0	
	Chi chuyên môn	42.811	42.811	0	
	Chi phí khấu hao TSCĐ	4.147	4.147	0	
	Chi hoạt động khác	10.999	10.999	0	
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	3.570	3.570	0	0
	Chi lương, và các khoản đóng góp khác	884	884	0	
	Chi chuyên môn	2.088	2.088	0	
	Chi phí khấu hao TSCĐ	52	52	0	



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Chi hoạt động khác	546	546	0	
	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	1.986	1.986	0	0
	Chi lương, và các khoản đóng góp khác	758	758	0	
	Chi chuyên môn	845	845	0	
	Chi phí khấu hao TSCĐ	11	11	0	
	Chi hoạt động khác	372	372	0	
	Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài nguyên và Môi trường	2.196	2.196	0	0
	Chi lương, và các khoản đóng góp khác	90	90	0	
	Chi chuyên môn	2.002	2.002	0	
	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	0	
	Chi hoạt động khác	104	104	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0	
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			0	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.802,068	15.801,658	0,410	
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.802,068	15.801,658	0,410	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	391	391	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	391	391	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	391	391	-	
	Mở mới	391	391	0	
	TNMT.2024.05.01: Nghiên cứu công nghệ mới chuyển hóa rác thải nhựa kết hợp với phụ phẩm nông nghiệp để sản xuất than hoạt tính	196	196		
	Kinh phí giao khoán	104	104		
	Kinh phí không giao khoán	92	92		
	TNMT.2024.05.02: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn giảm phát thải nhựa đại dương trong nuôi trồng thủy sản trên biển từ hiệu quả sử dụng vật liệu HDPE bền vững	195	195		
	Kinh phí giao khoán	91	91		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Kinh phí không giao khoán	104	104		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
	Thông tin khoa học và công nghệ			-	
	Hội nghị, hội thảo khoa học			-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	14.840	14.840	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.592	14.592	-	
	Chi thường xuyên giao tự chủ	14.592	14.592	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	248	248	-	
	Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	248	248	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	571,068	570,658	-0,410	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	571,068	570,658	-0,410	
	Nhiệm vụ chuyên môn mở mới:	571,068	570,658	-0,410	
	Xây dựng một số mô hình quy mô phòng thí nghiệm về kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải và phổ biến, nhân rộng phục vụ công tác bảo vệ môi trường	571,068	570,658	-0,410	



Handwritten signature